|  |  |
| --- | --- |
| **BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |
| Số: /2020/TT-BGDĐT | *Hà Nội, ngày tháng năm 2020* |

**THÔNG TƯ**

**Quy định chuẩn chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học; xây dựng, thẩm định và ban hành chuẩn chương trình đào tạo;**

**xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình đào tạo**

*Căn cứ Luật giáo dục ngày 14 tháng 6 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Giáo dục đại học ngày 18 tháng 6 năm 2012;*

*Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học ngày 19 tháng 11 năm 2018;*

*Căn cứ Nghị định số 69/2017/NĐ-CP ngày 25 tháng 5 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Giáo dục và Đào tạo;*

*Căn cứ Nghị định số 141/2013/NĐ-CP ngày 24 tháng 10 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giáo dục đại học;*

*Căn cứ Nghị định số 99/2019/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học;*

*Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Giáo dục đại học;*

*Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Thông tư quy địnhchuẩn chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học; xây dựng, thẩm định và ban hành chuẩn chương trình đào tạo; xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình đào tạo.*

**Chương I**

# QUY ĐỊNH CHUNG

## Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Thông tư này quy định về chuẩnchương trình đào tạocác trình độcủa giáo dục đại học, bao gồm cả yêu cầu điều kiện tối thiểu để thực hiện chương trình;xây dựng, thẩm định và ban hành chuẩn chương trình đào tạo chocác ngành,nhóm ngành của từng lĩnh vực đào tạo;xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình đào tạo.

2. Thông tưnày áp dụng đối với các cơ sở giáo dục đại học;viện hàn lâm, viện do Thủ tướng Chính phủ thành lập theo quy định của Luật Khoa học và Công nghệ được phép đào tạo trình độ tiến sĩ (sau đây gọi chung là cơ sở đào tạo) và các tổ chức, cá nhân có liên quan.

3. Thông tư này không áp dụng đối với các chương trình đào tạodo cơ sở đào tạo nước ngoài cấp bằng tốt nghiệp bao gồm cả chương trình liên kết với nước ngoài theo quy định về hợp tác, đầu tư nước ngoài trong lĩnh vực giáo dục.

## Điều 2. Giải thích từ ngữ

Trong Thông tư này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Chuẩn chương trình đào tạo của một trình độ giáo dục đại học là những yêu cầu chung, tối thiểu đối với tất cả chương trình đào tạo thuộc trình độ đó.

2. Chuẩn chương trình đào của một nhóm ngành, lĩnh vực là chuẩn chương trình đào tạo cho các ngành thuộc nhóm ngành, lĩnh vực đó.

3. Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo là những yêu cầu cần đạt được về kiến thức, kỹ năng, mức độ tự chủ và trách nhiệm, năng lựccủa người học để được công nhận tốt nghiệp chương trình đào tạo.

4. Chuẩn đầu vào của chương trình đào tạo là những yêu cầu tối thiểu về trình độ, năng lực, kinh nghiệm của người học tham gia dự tuyển vào chương trình đào tạo.

5. Chương trình đào tạo chuyên sâuđặc thù là chương trình đào tạo của một số ngành chuyên sâu đặc thù theo quy định tại Nghị định số 99/2019/NĐ-CP của Chính phủ, có khối lượng học tập từ 150 tín chỉ trở lên đối với người đã tốt nghiệp trung học phổ thông và tương đương hoặc có khối lượng học tập từ 30 tín chỉ trở lên đối với người đã tốt nghiệp trình độ đại học.

## Điều 3. Môn học, học phần, tín chỉ

1. Chương trình đào tạo được cấu thành từ các môn học hoặc học phần:

a) Môn học bao gồm các kiến thức, kỹ năng trọn vẹn trong một lĩnh vực khoa học, nghề nghiệp cụ thể; có thể được tổ chứcgiảng dạy, học tập trong một hoặc một vài học kỳ.

b) Học phần bao gồm các kiến thức, kỹ năngtương đối trọn vẹn, thuận tiện cho người học tích lũy trong một học kỳ; có thể được kết cấu như một môn học, một phần của môn họchoặc tổ hợp từ nhiềuphần của các môn học khác nhau.

2. Chương trình đào tạo quy định hai loại môn học, học phần:

a) Môn học, học phần bắt buộc chứa đựng nội dung chính yếu của mỗi chương trình đào tạo và bắt buộc người học phải tích lũy;

b) Môn học, học phần tự chọn chứa đựng những nội dung người học được tự chọn theo hướng dẫn của cơ sở đào tạo nhằm đa dạng hóa hướng chuyên môn hoặc tự chọn tùy ý để phù hợp với định hướng phát triển của bản thân.

3.Tín chỉlà đơn vị dùng để đo lường khối lượng kiến thức, kỹ năng và kết quả học tập người học tích lũy được trong một khoảng thời gian nhất định, có thể áp dụng cho môn học, học phần và cả chương trình đào tạo.

a) Một tín chỉ tương đương với 40 đến 45 giờ học tập định mức, bao gồm cả thời gian nghe giảng, học có hướng dẫn, thực tập và tự học. Đối với các giờ trên lớp khi tổ chức học kỳ 15 tuần học, một tín chỉ yêu cầu 1 giờ giảng (50 phút lên lớp) hoặc 2 đến 3 giờ thực hành, thí nghiệm (100 đến 150 phút lên lớp) cộng với thời gian chuẩn bị, tự học của người học. Đối với tổ chức học kỳ có số tuần khác, thời lượng các hoạt động dạy và học được bố trí tăng hoặc giảm tương ứng.

b) Mỗi môn học, học phần cósố tín chỉ, phân bố thời lượng các hoạt động dạy và học phù hợp với yêu cầu của môn học, học phần.

## Điều 4. Mục đích ban hành chuẩn chương trình đào tạo

Chuẩn chương trình đào tạo được ban hành nhằmcác mục đích sau:

1. Làm căn cứ để cơ sở đào tạo xây dựng, thẩm định, ban hành, đánh giá và cải tiến chất lượng chương trình đào tạo; các tổ chức kiểm định chất lượng đánh giá chương trình đào tạo; các cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền thanh tra, kiểm tra về chương trình đào tạo và bảo đảm chất lượng chương trình đào tạo.

2. Là cơ sở để các cơ sở đào tạo thực hiện trách nhiệm giải trình về chất lượng các chương trình đào tạo, xem xét công nhận lẫn nhau giữa các chương trình đào tạo; các bên liên quan và toàn xã hội giám sát hoạt động đào tạo của các cơ sở đào tạo.

**Chương II**

**CHUẨN CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO CÁC TRÌNH ĐỘ CỦA GIÁO DỤC ĐẠI HỌC**

## Điều 5. Mục tiêu của chương trình đào tạo

1. Mục tiêu của chương trình đào tạo phải nêu rõ kỳ vọng của cơ sở đào tạo về năng lực nghề nghiệp của người tốt nghiệp chương trình đào tạo.

2. Mục tiêu của chương trình đào tạo phải được xây dựng phù hợp và gắn kết với sứ mạng, tầm nhìn, chiến lược phát triển của cơ sở đào tạo, nhu cầu của xã hội; phù hợp vớimục tiêu của giáo dục đại họctheo quy định tại Luật Giáo dục đại học và mô tả trình độ theo Khung trình độ quốc gia Việt Nam.

## Điều 6. Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

1. Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo phải thể hiện các yêu cầu cụ thể về kiến thức, kỹ năng, mức độ tự chủ và trách nhiệm, năng lực nghề nghiệp của người tốt nghiệp chương trình đào tạo.

2. Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo phải phù hợp với mục tiêu của chương trình đào tạo và gắn kết với chuẩn nghề nghiệp của quốc gia, khu vực.

3. Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo phải đo lường được để xây dựng chương trình đào tạo, thực hiện giảng dạy và kiểm tra đánh giá dựa trên chuẩn đầu ra.

4. Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo phản ánh được yêu cầu của các bên liên quan.

5. Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo phải được định kỳ đánh giá làm cơ sở để cải tiến chất lượng chương trình đào tạo.

## 6. Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo phải chỉ rõ bậctrình độ và phải đáp ứng chuẩn đầu ra quy định cho bậc trình độ đó theo Khung trình độ quốc gia Việt Nam.Điều 7. Chuẩn đầu vào của chương trình đào tạo

1. Chuẩn đầu vào của chương trình đào tạo phải xác định và giải trình rõ ràng những yêu cầu cần thiết về trình độ, năng lực, kinh nghiệm phù hợp với từng trình độ và ngànhđào tạo, để người học có khả năng học tập và hoàn thành tốt chương trình đào tạo.

2. Chuẩn đầu vào của chương trình đào tạo ở từng trình độ đào tạo phải đáp ứng yêu cầu tối thiểu như sau:

a) Chương trình đào tạo đại học:người học phải tốt nghiệp trung học phổ thông hoặc tương đương trở lên;

b) Chương trình đào tạo chuyên sâu đặc thù: người học phải tốt nghiệp trung học phổ thông hoặc tương đương trở lên;

c) Chương trình đào tạo thạc sĩ: người học phải tốt nghiệp trình độ đại học hoặc tương đương trở lên và có trình độ ngoại ngữ bậc 3 theo Khung năng lực ngoại ngữ quốc gia hoặc tương đương trở lên;phải tốt nghiệp đại học xếp loại khá trở lên hoặc có công trình nghiên cứu đối với chương trình đào tạo thạc sĩ định hướng nghiên cứu.

d) Chương trình đào tạo tiến sĩ: người học phải tốt nghiệp đại học xếp loại giỏi, hoặc tốt nghiệp thạc sĩ chương trình đào tạo định hướng nghiên cứu, hoặc tốt nghiệp thạc sĩ chương trình đào tạo định hướng ứng dụng và có minh chứng về năng lực nghiên cứu; có trình độ ngoại ngữ bậc 4 theo Khung năng lực ngoại ngữ quốc gia hoặc tương đương trở lên.

## Điều 8. Khối lượng học tập tối thiểu

1. Khối lượng học tập tối thiểulà số tín chỉ tối thiểu người học phải tích lũy để đảm bảo đạt được chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo, phù hợp với yêu cầu của Khung trình độ quốc gia Việt Nam, cụ thể như sau:

a) Chương trình đào tạo đại học: 120 tín chỉ, cộng với khối lượng bắt buộc giáo dục thể chất, giáo dục quốc phòng-an ninh;

b) Chương trình đào tạo chuyên sâuđặc thù: 150 tín chỉ, cộng với khối lượng bắt buộc giáo dục thể chất, giáo dục quốc phòng-an ninh;

c)Chương trình đào tạo thạc sĩ: 60 tín chỉ đối với người có trình độđại học;

d) Chương trình đào tạo tiến sĩ: 90 tín chỉ với người có trình độ thạc sĩ, 120 tín chỉ với người có trình độ đại học.

2. Khối lượng học tập tối thiểuđối với các chương trình đào tạo song ngành phải cộng thêm 30 tín chỉ, đối với chương trình đào tạo ngành chính-ngành phụ phải cộng thêm 15 tín chỉ so với chương trình đào tạo đơn ngành tương ứng.

3. Những tín chỉ người học đã tích lũy được xem xét, đánh giá, công nhận để miễn trừ trong khối lượng học tậptheo quy định của cơ sở đào tạo, căn cứ vào nơi học, thời gian học, ngành học và trình độ mà người học đã tích lũy tín chỉ.Khối lượng được miễn trừ không quá 50% khối lượng học tập tối thiểu của chương trình đào tạo.

## Điều 9.Cấu trúc chương trình đào tạo

1. Cấu trúc chương trình đào tạo mô tả tổng thể các các thành phần của chương trình đào tạo, cơ cấu khối lượng của mỗi thành phần và sự liên kết logic giữa các thành phầncủa chương trình đào tạo.

2. Mỗi thành phần của chương trình đào tạo phải được quy định mục tiêu, chuẩn đầu ra, số tín chỉ và nội dung, gắn kết và đóng góp vào thực hiện chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo.

3. Yêu cầu đối với chương trình đào tạo đại học và chương trình đào tạo chuyên sâu đặc thù:

a)Khối lượng giáo dục đại cương bắt buộc bao gồm 11 tín chỉ lý luận chính trị; các học phần giáo dục thể chất, giáo dục quốc phòng - an ninh theo quy định hiện hành.

b) Đối với các chương trình đào tạo song ngành, ngành chính - ngành phụ, chương trình đào tạo cần được cấu trúc để thể hiện rõ những phầnchung và những phần riêngtheo từng ngành.

c) Đối với chương trình đào tạo chuyên sâu đặc thù, yêu cầu khối lượng thực tập tại cơ sở bên ngoài tối thiểu 8 tín chỉ.

4. Yêu cầu đối với chương trình đào tạo thạc sĩ:

a) Định hướng nghiên cứu: khối lượng nghiên cứu khoa học từ 24 đến 30 tín chỉ, bao gồm12 đến 15 tín chỉcho luận văn, 12 đến 15 tín chỉ cho các đồ án, dự án, chuyên đề nghiên cứu khác.

b)Định hướng ứng dụng:thực tập tại cơ sở bên ngoài từ 6 đến 9 tín chỉ; học phần tốt nghiệp từ 6 đến 9 tín chỉ dưới hình thức đề án, đồ án hoặc dự án.

5. Yêu cầu đối vớichương trình đào tạo tiến sĩ:

a) Tối thiểu 80% nghiên cứu khoa học vàluận ántiến sĩ.

b) Tối đa 16 tín chỉ các học phần, môn học bắt buộc hoặc tự chọn đối với đầu vào trình độ thạc sĩ

c) Tối thiểu 30 tín chỉ các học phần, môn học bắt buộc hoặc tự chọn đối với đầu vào trình độ đại học.

## Điều 10. Đội ngũ giảng viên, nhân viên hỗ trợ

1.Chuẩn chương trình quy định những yêu cầu tối thiểu về số lượng,chất lượng, trình độ và cơ cấu giảng viên, nhân viên hỗ trợ để tổ chức đào tạo và hỗ trợ người học, bảo đảmthực hiện chuẩn đầu ra củachương trình đào tạo.

2. Yêu cầu tối thiểu đối với đội ngũ giảng viên giảng dạy trình độ đại học, giảng dạy chương trình đào tạo chuyên sâu đặc thù:

a) Trình độ: giảng viên có trình độ thạc sĩ trở lên, trợ giảng có trình độ đại học trở lên;

b) Cơ cấu: trừ một số nhóm ngành đặc thù có quy định riêng, yêu cầu ít nhất 01 tiến sĩ và 4 thạc sĩ đúng ngành, hoặc 02 tiến sĩ và 02 thạc sĩ đúng ngành là giảng viên cơ hữu (ngành gần nếu là ngành mới) trong đó một tiến sĩ chủ trì xây dựng, tổ chức thực hiện chương trình đào tạo.

c) Tỉ lệ sinh viên/giảng viên: theoquy định riêng của chuẩn chương trìnhnhóm ngành, lĩnh vực đào tạo.

3. Yêu cầu tối thiểu đối với đội ngũ giảng viên giảng dạy trình độ thạc sĩ:

a) Trình độ: giảng viên có trình độ tiến sĩ trở lên, trợ giảng có trình độ thạc sĩ trở lên;

b) Cơ cấu: ít nhất5 tiến sĩ ngành đúng hoặc ngành gần là giảng viên cơ hữu, trong đó có một giáo sư hoặc phó giáo sư đúng ngành (ngành gần nếu là ngành mới)chủ trì;

c) Tỉ lệ học viên/người hướng dẫn: 3 học viên/tiến sĩ, 5 học viên/phó giáo sư, 7 học viên/giáo sư.

4. Yêu cầu tối thiểu đối với đội ngũ giảng viên giảng dạy trình độ tiến sĩ:

a) Trình độ: giảng viên có trình độ tiến sĩ trở lên, trợ giảng có trình độ thạc sĩ trở lên;

b) Cơ cấu: Có ít nhất 01 giáo sư và 3 tiến sĩ hoặc 02 phó giáo sư và 3 tiến sĩ là giảng viên cơ hữu ngành đúng hoặc ngành; trong đó có ít nhất 01 giáo sư hoặc phó giáo sư đúng ngành (ngành gần nếu là ngành mới) chủ trì.

c) Tỉ lệ nghiên cứu sinh/người hướng dẫn: 3 nghiên cứu sinh/tiến sĩ, 5 nghiên cứu sinh/phó giáo sư, 7 nghiên cứu sinh/giáo sư.

## Điều 11. Cơ sở vật chất, công nghệ và học liệu

Chuẩn chương trình quy định những yêu cầu tối thiểu về cơ sở hạ tầng, trang thiết bị thực hành, thí nghiệm, công nghệ thông tin, thư viện, học liệu, hệ thống quản lý hỗ trợ học tập, quản lý đào tạo… để bảo đảm thực hiện chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo, phù hợp với từng nhóm ngành, lĩnh vực đào tạo.

# Chương III

# XÂY DỰNG, THẨM ĐỊNH VÀ BAN HÀNHCHUẨN CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠOCỦA NHÓM NGÀNH, LĨNH VỰC

## Điều 12. Xây dựng chuẩn chương trình đào tạo của nhóm ngành, lĩnh vực đào tạo

1. Chuẩn chương trình đào tạo của mỗi nhóm ngành, lĩnh vực đào tạo (sau đây gọi chung là “khối ngành”) được xây dựng đáp ứng các yêu cầu sau:

a) Đáp ứng các yêu cầu của chuẩn chương trình đào tạo quy định tại Chương II của Thông tư này;

b) Phải phù hợp để áp dụng chung cho tất cả ngành đào tạo thuộc khối ngành theo danh mục đào tạo hiện hành;

c) Phải căn cứ căn cứ yêu cầu công việc, vị trí việc làm tương lai của người tốt nghiệp của các ngành đào tạo thuộc khối ngành;

d) Phải có sự tham gia tích cực và đóng góp hiệu quả của các bên liên quan, trong đó có đại diện các cơ sở đào tạo, giới sử dụng lao động và hiệp hội nghề nghiệp, các chuyên gia trong lĩnh vực chuyên môn.

đ) Có tham khảo mô hình, chuẩn hoặc tiêu chuẩn của các nước hoặc các tổ chức quốc tế liên quan.

2. Bộ được giao phụ trách khối ngành quyết định thành lập một hội đồng tư vấn khối ngành và giao nhiệm vụ cho một cơ sở đào tạo chủ trì tổ chức các hoạt động, nhiệm vụ xây dựng chuẩn chương trình của khối ngành.

a) Hội đồng tư vấn khối ngành có ít nhất 9 thành viên, bao gồm: Chủ tịch Hội đồng và thành viên là các chuyên gia đầu ngành từ các cơ sở giáo dục đại học, viện nghiên cứu, các nhà quản lý giáo dục đại học, chuyên gia về phát triển chương trình và đảm bảo chất lượng chương trình đào tạo, đại diện doanh nghiệp, hiệp hội, tổ chức nghề nghiệp và các cơ quan quản lý nguồn nhân lực. Bộ Y tế, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Bộ Quốc phòng, Bộ Công An và Bộ Giáo dục và Đào tạo quyết định số lượng, cơ cấu, thành phần cụ thể của Hội đồng tư vấn khối ngành.

b) Cơ sở đào tạo được giao chủ trì phải có uy tín, ảnh hướng lớn trong lĩnh vực đào tạo liên quan, phải có năng lực và kinh nghiệm trong phát triển chương trinh đào tạo, kiểm định chất lượng chương trình đào tạo.

3. Nhiệm vụ và quyền hạn của hội đồng tư vấn khối ngành:

a) Xây dựng chuẩn chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học cho khối ngành theo quy định tại khoản 1 Điều 12 Thông tư này..

b) Hội đồng chịu trách nhiệm trước các cơ quan quản lý nhà nước và xã hội về kết quả làm việc của mình; có trách nhiệm giải trình khi được yêu cầu.

4. Nhiệm vụ và quyền hạn của cơ sở đào tạo chủ trì:

a) Phối hợp với Hội đồng tư vấn khối ngành lập kế hoạch hoạt động, kinh phí, nhân lực và tiến độ triển khai, xây dựng chuẩn chương trình đào tạo theo quy định tại khoản 1Điều này.

b)Phối hợp với Hội đồng tư vấn khối ngànhbáo cáo Bộ Giáo dục và Đào tạo và Bộ quản lý trực tiếp tiến độ, kết quả xây dựng chuẩn chương trình đào tạo*.*

c) Có trách nhiệm phối hợp với Hội đồng tư vấn giải trình khi được yêu cầu.

## Điều 13. Thẩm địnhvà ban hành chuẩn chương trình đào tạo

1. Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quyết định thành lập Hội đồng thẩm định Chuẩn chương trình đào tạocủa từng khối ngành. Tiêu chuẩn và cơ cấu Hội đồng thẩm định được quy định như sau:

a) Hội đồng thẩm định có ít nhất 09 thành viên là các giáo sư, phó giáo sư, tiến sĩ, nghệ sĩ nhân dân, nghệ sĩ ưu tú đúng ngành, chuyên ngành đào tạo với chuẩn chương trình đào tạo cần thẩm định (trừ thành viên đại diện cho đơn vị sử dụng lao động) và là những người am hiểu về ngành đào tạo và có năng lực xây dựng, phát triển chương trình đào tạo; không là thành viên ở Hội đồng tư vấn khối ngành; trong đó có ít nhất 01 người đại diện cho các đơn vị sử dụng lao động sau đào tạo (có tối thiểu 5 năm kinh nghiệm thực tiễn thuộc lĩnh vực của chương trình đào tạo). Khuyến khích mời giảng viên, nhà khoa học có uy tín của các trường đại học nước ngoài tham gia hội đồng thẩm định chuẩn chương trình đào tạo. Trường hợp đặc biệt do Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quyết định;

b) Hội đồng thẩm định gồm Chủ tịch, Thư ký và các uỷ viên thuộc các cơ quan, đơn vị khác nhau. Bộ Giáo dục và Đào tạo cử người đại diện tham gia giám sát hoạt động của Hội đồng thẩm địnhChuẩn chương trình đào tạo.

2. Nhiệm vụ và quyền hạn của Hội đồng thẩm định Chuẩn chương trình đào tạo

a) Hội đồng thẩm định có trách nhiệm thẩm định Chuẩn chương trình đào tạo của khối ngành nhằm đánh giá chất lượng, tư vấn cho Bộ Giáo dục và Đào tạo ra Quyết định ban hành Chuẩn chương trình đào tạo.

b) Hội đồng thẩm định căn cứ vào các quy định của Thông tư này, quy chế tuyển sinh, tổ chức đào tạo hiện hành đối với các trình độ tương ứng; các điều kiện tối thiểu để thực hiện chương trình; các quy định liên quan khác về chương trình đào tạo; yêu cầu, tiêu chuẩn của ngành đào tạo để thẩm định chuẩn chương trình đào tạo.

c) Hội đồng thẩm định phải kết luận rõ một trong các nội dung sau: Hội đồng thông qua chuẩn chương trình đào tạo, không cần chỉnh sửa, bổ sung hoặc Hội đồng thông qua chuẩn chương trình đào tạo nhưng yêu cầu phải chỉnh sửa, bổ sung và nêu nội dung cụ thể cần phải chỉnh sửa, bổ sung hoặc Hội đồng không thông qua chuẩn chương trình đào tạo và nêu lý do không thông qua.

d) Hội đồng chịu trách nhiệm trước các cơ quan quản lý nhà nước và xã hội về kết quả làm việc của mình; có trách nhiệm giải trình khi được yêu cầu.

3. Tổ chức họp Hội đồng thẩm địnhh

a) Hội đồng thực hiện thẩm định chuẩn chương trình đào tạo theo kế hoạch của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

b) Các cuộc họp của Hội đồng thẩm định phải được ghi thành biên bản chi tiết; trong đó có kết quả biểu quyết về Kết luận của Hội đồng thẩm định, có chữ ký của các thành viên Hội đồng thẩm định.

4. Bộ Giáo dục và Đào tạo quyết định ban hành chuẩn chương trình đào tạo chongành, nhóm ngành của từng lĩnh vực đối với các trình độ của giáo dục đại học trên cơ sở kết luận của Hội đồng thẩm định.

## Điều 14. Rà soát, chỉnh sửa, cập nhật chuẩn chương trình đào tạo

Định kỳ 05 năm một lần chuẩn chương trình đào tạo phải được rà soát, chỉnh sửa, cập nhật.

Bộ Y tế, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Bộ Quốc phòng, Bộ Công An và Bộ Giáo dục và Đào tạo quyết định 01 Hội đồng để tiến hành rà soát, chỉnh sửa, cập nhật chuẩn chương trình đào tạo cho các ngành, khối ngành của từng lĩnh vực được giao. Điều kiện, thủ tục thành lập được quy định tại Điều 12 của Thông tư này. Hội đồng có trách nhiệm và quyền hạn được quy định tại Điều 12 của Thông tư này.

Bộ Giáo dục và Đào tạo thành lập Hội đồng thẩm định theo quy định tại điều 13 của Thông tư này để thẩm định chuẩn chương trình được rà soát, chỉnh sửa và cập nhật trước khi ký Quyết định ban hành. Hội đồng thẩm định có trách nhiệm và quyền hạn được quy định tại Điều 13 của Thông tư này.

# Chương IV

# QUY TRÌNH XÂY DỰNG, THẨM ĐỊNH VÀ BAN HÀNH CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

## Điều 15. Tổ chức xây dựng chương trình đào tạo

1. Chương trình đào tạo do cơ sở đào tạo xây dựng, thẩm định, ban hành.

2. Thủ trưởng cơ sở đào tạo quyết định thành lập Hội đồng xây dựng chương trình đào tạo bao gồm những thành viên am hiểu về ngành, chuyên ngành đào tạo và có năng lực xây dựng, phát triển chương trình đào tạo và đảm bảo chất lượng, có kinh nghiệm trực tiếp quản lý hoạt động đào tạo của cơ sở đào tạo, giảng dạy ở trình độ tương ứng với chương trình đào tạo và các thành phần liên quan khác. Hiệu trưởng cơ sở đào tạo quyết định tiêu chuẩn, số lượng, thành phần, cơ cấu và thành viên tham gia Hội đồng xây dựng chương trình đào tạo.

3. Xây dựng chương trình đào tạo phải đáp ứng các yêu cầu sau:

a) Đáp ứng các yêu cầu theo Chuẩn chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học theo quy định tại Thông tư này, chuẩn chương trình đào tạo của nhóm ngành, lĩnh vực (nếu có), và Khung trình độ quốc gia Việt Nam.

b) Phải căn cứ kế hoạch, chiến lược phát triển kinh tế-xã hội của ngành, địa phương, quốc gia và nhu cầu của thị trường lao động.

c) Phải có sự tham gia tích cực và đóng góp hiệu quả của các bên liên quan, trong đó có đại diện các cơ sở đào tạo, giới sử dụng lao động và hiệp hội nghề nghiệp, các chuyên gia trong lĩnh vực chuyên môn.

d) Có tham khảo, đối chiếu, so sánh với chương trình đào tạo cùng trình độ, cùng ngành, của các cơ sở đào tạo khác ở trong nước và nước ngoài.

đ) Được thiết kế dựa trên chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo; phải tích hợp giảng dạy kỹ năng với kiến thức; phải có ma trận các môn học hoặc học phần với chuẩn đầu ra bảo đảm chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo được phân bổ và truyền tải đầy đủ thành chuẩn đầu ra của từng môn học hoặc học phần.

e) Phải thiết kế các hoạt động dạy và học, kiểm tra đánh giá dựa vào chuẩn đầu ra của môn học hoặc học phần, bảo đảm cung cấp những hoạt động giảng dạy thúc đẩy việc học tập đáp ứng chuẩn đầu ra.

g) Có văn bản quy định, hướng dẫn thực hiện chương trình đào tạo, bảo đảm chất lượng đào tạo đối với từng khóa học.

h) Được Hội đồng khoa học và đào tạo có ý kiến thông qua trước khi ban hành.

## Điều 16. Thẩm định và ban hành chương trình đào tạo

1. Hiệu trưởng cơ sở đào tạo ra quyết định thành lập Hội đồng thẩm định chương trình đào tạo (sau đây gọi là Hội đồng thẩm định). Tiêu chuẩn và cơ cấu Hội đồng thẩm định được quy định như sau:

a) Thành viên Hội đồng thẩm định chương trình đào tạo:giáo sư, phó giáo sư, tiến sĩ đúng ngành hoặc ngành gần đối với chương trình đào tạo thuộc ngành mới, các chuyên gia am hiểu về ngành, chuyên ngành đào tạo, có năng lực xây dựng, phát triển chương trình đào tạo và đảm bảo chất lượng.

b) Hội đồng thẩm định gồm Chủ tịch, Thư ký và tối thiểu 02 uỷ viên phản biện thuộc hai cơ sở đào tạo khác nhau; có ít nhất 01 thành viên là người đại diện cho đơn vị sử dụng lao động.

c) Hiệu trưởng cơ sở đào tạo quyết định tiêu chuẩn, số lượng, thành phần, cơ cấu và thành viên tham gia Hội đồng thẩm định chương trình đào tạo phù hợp với quy định tại điểm a, b khoản 1 Điều này.Trường hợp đặc biệt, Hiệu trưởng cơ sở đào tạo quyết định.

2. Thẩm định chương trình đào tạo tạo phải đáp ứng các yêu cầu sau:

a) Phải căn cứ vào các quy định của chuẩn chương trình đào tạo, quy chế tổ chức đào tạo hiện hành đối với các trình độ tương ứng; các quy định liên quan khác về chương trình đào tạo; yêu cầu của ngành đào tạo và mục tiêu, chuẩn đầu ra đã xác định.

c) Phải kết luận rõ một trong các nội dung sau: Hội đồng thông qua chương trình đào tạo, không cần chỉnh sửa, bổ sung hoặc Hội đồng thông qua chương trình đào tạo nhưng yêu cầu phải chỉnh sửa, bổ sung và nêu nội dung cụ thể cần phải chỉnh sửa, bổ sung hoặc Hội đồng không thông qua chương trình đào tạo và nêu lý do không thông qua.

3. Sau khi có kết luận của Hội đồng thẩm định, trên cơ sở ý kiến của Hội đồng Khoa học Đào tạo, Hiệu trưởng cơ sở đào tạo ký quyết định ban hành và áp dụng chương trình đào tạo.

## Điều 17. Đánh giá, cải tiến chất lượng chương trình đào tạo

1. Chương trình đào tạo mở mới phải được đánh giá theo quy định tại mục 5 khoản 18 Điều 1 Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học.

2. Chương trình đào tạo đang được thực hiện tại cơ sở đào tạo không bao gồm chương trình đào tạo theo quy định tại khoản 1 Điều này được đánh giá định kỳ 05 năm một lần làm cơ sở cho việc cải tiến, nâng cao chất lượng đào tạo.

3. Hiệu trưởng cơ sở đào tạo quyết định thành lập Hội đồng để đánh giá, cải tiến chất lượng chương trình đào tạo theo quy định tại khoản 1 Điều 15 Thông tư này.

4. Đánh giá, cải tiến chất lượng chương trình đào tạo phải đáp ứng các yêu cầu sau:

a) Phải có kế hoạch đánh giá chương trình đào tạo.b) Phảicăn cứ vào kết quả đánh giá chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo đối với mỗi khoá học và những thông tin, minh chứng liên quan đến sự cần thiết phải cập nhật chương trình đào tạo (những thay đổi trong quy định của Nhà nước về chương trình đào tạo; những tiến bộ mới trong lĩnh vực khoa học thuộc ngành, chuyên ngành; các vấn đề kinh tế xã hội, kết quả nghiên cứu liên quan đến chương trình đào tạo; tỷ lệ người học tốt nghiệp có việc làm, tỷ lệ bỏ học, thời gian tốt nghiệp trung bình, các hoạt động dạy và học, kết quả học tập của người học, đánh giá các hoạt động tư vấn học tập và hỗ trợ người học để đạt được chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo, đánh giá của sinh viên, cựu sinh viên, giảng viên, nhà tuyển dụng, các tổ chức nghề nghiệp đối với chương trình đào tạo, các rủi ro đối với thực hiện chương trình đào tạo …).

c) Phải làm rõ tính hiệu quả của chương trình đào tạo đang thực hiện (đáp ứng so với chuẩn đầu ra và mục tiêu đã xác định; sự thống nhất và gắn kết giữa nội dung chương trình, phương pháp kiểm tra đánh giá, nguồn tài liệu phục vụ học tập và giảng dạy…); so sánh giữa kết quả nghiên cứu về yêu cầu phát triển chương trình đào tạo và mức độ đáp ứng yêu cầu của chương trình đào tạo đang thực hiện; dự kiến tác động của việc thay đổi, cập nhật chương trình đào tạo.

d) Phải có ý kiến thông qua của Hội đồng Khoa học và Đào tạo của cơ sở đào tạo về những nội dung cần sửa đổi, cập nhật chương trình đào tạo;

đ) Phải được Hiệu trưởng cơ sở đào tạo ban hành dưới dạng chương trình đào tạo mới hoặc chương trình đào tạo sửa đổi, bổ sung sau khi chương trình đào tạo được đánh giá và cập nhật.

4. Đánh giáchuẩn đầu ra của chương trình đào tạo đối với mỗi khoá họcphải đáp ứng các yêu cầu sau:

a) Phảirà soát chuẩn đầu ra trước khi đánh giá đảm bảo chuẩn đầu ra phải đo lường được vàphù hợp với trình độ, ngành đào tạo; mỗi chuẩn đầu ra phải được đánh giá ít nhất 2 lần trongchu kỳ đánh giá chương trình đào tạo.

b) Thu thập thông tin đánh giá chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo phải dựa vàocông cụ đánh giá trực tiếp (kết quả học tập của người học), và công cụ đánh giá gián tiếp (khảo sát, phản hồi của người học, người dạy về chất lượng đào tạo). Công cụ đánh giá chuẩn đầu ra phảiđảm bảo độ tin cậy..

c) Phải thu thập thông tin và phân tích số liệu đánh giá chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo để xây dựng báo cáo kết quả đánh giá và phân tích kết quả đánh giá chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo. Nếu quá trình phân tích số liệudựa trên thông tin thu thập từ các mẫu đại diện thì phải đảm bảo: mẫu có tính đại diện, (1) mẫu phù hợp với sứ mệnh của tổ chức, (2) phải đối sánh việc chọn mẫu với các chương trình đào tạo khác.

d) Phải lấy ý kiến của các bên liên quan về kết quả đánh giá chuẩn đầu ra để đưa ra đề xuất cải tiến chất lượng chuẩn đầu ra.

đ) Kết quả đánh giá chuẩn đầu ra hằng năm phải được dùng để cải tiến chất lượng chương trình đào tạo và tích hợp vào báo cáo định kỳ đánh giá chương trình của cơ sở đào tạo.

e) Phải công khai kết quả đánh giá chuẩn đầu ra trên trang thông tin điện tử của cơ sở đào tạo.

# Chương V

# TỔ CHỨC THỰC HIỆN

## Điều 18. Trách nhiệm tổ chức thực hiện

1. Bộ Giáo dục và Đào tạo hướng dẫn các Hội đồng tư vấn khối ngành xây dựng chuẩn chương trình đào tạo đối với các ngành, nhóm ngành cụ thể.

2. Bộ Giáo dục và Đào tạo chỉ đạo các cơ sở đào tạo xây dựng, thẩm định, ban hành và thực hiện chương trình đào tạo và công khai thông tin của tất cả các chương trình đào tạo của cơ sở đào tạo trên cổng thông tin điện tử theo quy định tại Thông tư này và các quy định pháp luật liên quan.

3. Các cơ sở đào tạo quy định cụ thể về việc xây dựng, thẩm định, ban hành, áp dụng chương trình đào tạo mới, rà soát chương trình đào tạo hiện hành và xây dựng hệ thống bảo đảm chất lượng bên trong theo quy định tại Luật Giáo dục đại học để đánh giá và cải tiến chất lượng chương trình đào tạo theo quy định tại Điều 10 Thông tư này.

4. Đối với các ngành, nhóm ngành chưa ban hành chuẩn chương trình đào tạo, cơ sở đào tạo xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình đào tạo thực hiện theo quy định tại Thông tư này và tham khảo tiêu chuẩn nghề nghiệp đối với đào tạo nhân lực cho ngành hoặc nhóm ngành tương ứng của Việt Nam và các nước trên thế giới để xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình đào tạo.

5. Các tổ chức kiểm định chất lượng giáo dục thực hiện kiểm định chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học dựa trên quy định tại Thông tư này và chuẩn chương trình đào tạo cho các ngành, khối ngành theo từng lĩnh vực đào tạo để thực hiện đối sánh theo các tiêu chuẩn về kiểm định chương trình đào tạo.

## Điều 19. Chế độ báo cáo và công khai thông tin về chương trình đào tạo

1. Định kỳ 05 năm, cơ sở đào tạo có trách nhiệm báo cáo Bộ Giáo dục và Đào tạo theo các yêu cầu sau:

a) Thông tin chung về chương trình đào tạo bao gồm: tên chương trình đào tạo, địa điểm thực hiện chương trình đào tạo, yêu cầu tối thiểu để thực hiện chương trình đào tạo, tình trạng kiểm định chương trình đào tạo.

b) Tác động đánh giá chương trình và đánh giá chuẩn đầu ra của các chương trình đào tạo đến cải tiến chất lượng của các chương trình đào tạo.

c) Nguồn lực thực hiện chương trình bao gồm: phân tích số lượng và phân bố giảng viên, giảng viên có trình độ chuyên môn liên quan đến ngành, ngân sách và nguồn kinh phí, cơ sở vật chất và thiết bị hỗ trợ đào tạo.

2. Định kỳ hằng năm, các tổ chức kiểm định chất lượng giáo dục báo cáo Bộ Giáo dục và Đào tạo về các chương trình đào tạo được đăng ký kiểm định về việc đáp ứng hoặc chưa đáp ứng các yêu cầu của chuẩn chương trình đào tạo theo quy định tại Thông tư này.

3. Hình thức báo cáo về chương trình đào tạo theo các quy định tại Thông tư này có thể theo hình thức văn bản hoặc nhập dữ liệu vào cơ sở dữ liệu trực tuyến theo hướng dẫn của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

4.Hiệu trưởng cơ sở đào tạo, Giám đốctổ chức kiểm định chất lượng giáo dục chịu trách nhiệm về thời gian báo cáo, tính chính xác và chất lượng báo cáo.

5. Cơ sở đào tạo có trách nhiệm công khai thông tin trên trang thông tin điện tử của cơ sở đào tạo theo các yêu cầu sau:

a) Thông tin chung về chương trình gồm chương trình áp dụng đối với khoá tuyển sinh cụ thể; hình thức, phương thức và thời gian đào tạo; các thông tin theo các yêu cầu của chuẩn chương trình đào tạo.

b) Thông tin về nghĩa vụ và trách nhiệm người học thực hiện chương trình đào tạo, thông tin về học phí, việc tăng học phí, hoàn trả chi phí đào tạo (nếu có) và chi phí liên quan và các yếu tố khác ảnh hưởng đến chương trình đào tạo.

c) Thông tin hỗ trợ giải quyết khiếu nại các vấn đề liên quan đến chương trình đào tạo.

d) Kết quả đánh giá chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo, những cải tiến chương trình đào tạo đã thực hiện trong vòng 5 năm liền trước để nâng cao chất lượng đào tạo.

đ) Tình trạng kiểm định của các chương trình đào tạo đang thực hiện tại cơ sở đào tạo.

## Điều 20. Kiểm tra, thanh tra

1. Bộ Giáo dục và Đào tạo thanh tra, kiểm tra việc xây dựng, ban hành, tổ chức thực hiện chương trình đào tạo của các cơ sở đào tạo theo quy định tại Thông tư này và quy định pháp luật liên quan.

2. Các bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phối hợp với Bộ Giáo dục và Đào tạo thực hiện trách nhiệm quản lý nhà nước về giáo dục theo đúng phân cấp của Chính phủ.

## Điều 21. Khiếu nại, tố cáo

1. Cơ quan, tổ chức, cá nhân có quyền khiếu nại, tố cáo về hành vi vi phạm quy chế của cơ sở đào tạo, của giảng viên, cán bộ quản lý và người học.

2. Việc khiếu nại, tố cáo; giải quyết khiếu nại, tố cáo thực hiện theo quy định hiện hành của pháp luật khiếu nại, tố cáo.

## Điều 22. Xử lý vi phạm

Tổ chức, cá nhân vi phạm Quy định tại Thông tư này tùy theo mức độ vi phạm sẽ bị xử phạt vi phạm hành chính, xử lý theo quy định của pháp luật.

## Điều 23. Điều khoản thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày tháng năm 2020.

2. Thông tư này thay thế Thông tư số 07/2015/TT-BGDĐT ngày 16 tháng 4 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Thông tư quy định về khối lượng kiến thức tối thiểu, yêu cầu về năng lực mà người học đạt được sau khi tốt nghiệp đối với mỗi trình độ đào tạo của giáo dục đại học và quy trình xây dựng, thẩm định, ban hành chương trình đào tạo trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ.

3. Các cơ sở giáo dục đại học thực hiện chương trình đào tạo được xây dựng theo quy định tại Thông tư số 07/2015/TT-BGDĐT ngày 16 tháng 4 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo tiếp tục thực hiện trong giai đoạn chuyển tiếp đến 12 tháng kể từ khi Thông tư này có hiệu lực. Sau thời điểm này, cơ sở giáo đào tạo phải triển khai thực hiện theo quy định tại Thông tư này.

4. Việc mở các chương trình đào tạo mới tại các cơ sở đào tạo phải thực hiện theo quy định tại Thông tư này kể từ thời điểm Thông tư có hiệu lực thi hành.

5. Chánh Văn phòng, Vụ trưởng Vụ Giáo dục Đại học, Thủ trưởng các đơn vị có liên quan thuộc Bộ Giáo dục và Đào tạo; Giám đốc đại học, học viện; Hiệu trưởng trường đại học, các tổ chức và cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này./.

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận:***  - Văn phòng Quốc hội;  - Văn phòng Chính phủ;  - Ủy ban VHGDTNTNNĐ của Quốc hội;  - Ban Tuyên giáo TƯ;  - Bộ trưởng (để báo cáo);  - Kiểm toán Nhà nước;  - Cục KTVBQPPL (Bộ Tư pháp);  - Công báo;  - Như Điều 3;  - Cổng Thông tin điện tử của Chính phủ;  - Cổng Thông tin điện tử của Bộ GDĐT;  - Lưu: VT, Vụ PC, Vụ GDĐH. | **KT. BỘ TRƯỞNG**  **THỨ TRƯỞNG**  **Hoàng Minh Sơn** |

**PHỤ LỤC**

*(Kèm theo Thông tư số: /2020/TT-BGDĐT ngày tháng năm 2020*

*của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)*

**QUY TRÌNH XÂY DỰNG CHUẨN CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO**

**Bước 1**: Thu thập, biên dịch, so sánh, phân tích các tài liệu mô tả các dịch vụ/hoạt động/công việc của ngành đào tạo:

Thu thập, rà soát, biên dịch, phân tích các tài liệu mô tả các dịch vụ/hoạt động/công việc của ngành đào tạo của một số quốc gia trên thế giới

Thu thập, rà soát, tổng hợp các văn bản quy phạm pháp luật của Việt Nam liên quan tới nghề nghiệp ngành đào tạo

Đối chiếu với kết quả phân tích tài liệu liên quan đến nhiệm vụ của loại nhân lực ngành đào tạo tại Việt Nam, so sánhđiểm giống và khác nhau

**Bước 2:**Xây dựng danh mục các nhóm công việc của loại nhân lực dựa trên kết quả phân tích dữ liệu thứ cấp; Tổng hợp và thống nhất danh mục các nhóm dịch vụ/hoạt động/công việc của loại nhân lực ngành đào tạo.

**Bước 3**: Thu thập ý kiến, quan điểm của các bên liên quan (nhà quản lý, giới chuyên môn, cơ sở đào tạo, đơn vị sử dụng lao động...) đối với danh mục các nhóm công việc của loại nhân lực ngành đào tạo.

Viết dự thảo báo cáo kết quả danh mục các nhóm công việc và nhu cầu năng lực (các năng lực cần thiết để thực hiện các nhóm công việc) của loại nhân lực ngành đào tạo

**Bước 4**: Xây dựng dự thảo chuẩn chương trình đào tạo (dựa trên quy định chuẩn chương trình đào tạo ngành, nhóm ngành theo trình độ và các năng lực nghề nghiệp theo ngành đào tạo)

Xây dựng phiếu khảo sát về chuẩn chương trình đào tạo và tính khả thi áp dụng chuẩn chương trình đào tạo phát triển chương trình cho loại nhân lực ngành đào tạo tại Việt Nam dựa trên kết quả điều tra, khảo sát, phỏng vấn.

**Bước 5**: Khảo sát ý kiến của các bên liên quan (nhà quản lý, giới chuyên môn, cơ sở đào tạo, đơn vị sử dụng và bản thân loại nhân lực ngành đào tạo) về dự thảo chuẩn chương trình đào tạo và khả năng áp dụng đối với loại nhân lực ngành đào tạo tại Việt Nam.

**Bước 6**: Hoàn thiện dự thảo chuẩn chương trình đào tạovà khả năng áp dụng đối với loại nhân lực ngành đào tạo tại Việt Nam dựa vào kết quả khảo sát.

**Bước 7**: Hoàn thiện dự thảo chuẩn chương trình đào tạo và báo cáo kết quả rà soát, nghiên cứu, phân tích nhu cầu năng lực loại nhân lực ngành đào tạo tại Việt Nam, trình Bộ Giáo dục và Đào tạo.